



Số: 240/PTSHT-HDQT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Phường Yên Nghĩa, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường □ Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/03/2026 tại đường dẫn: <https://ptshatay.petrolimex.com.vn/ndt.html>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Tự Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số: 24/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.227.381.803	22.301.813.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.206.133.863	1.152.528.774
1. Tiền	111	5	1.206.133.863	1.152.528.774
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.807.704.905	11.044.508.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.982.342.832	9.978.714.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		226.685.235	487.679.949
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.598.676.838	578.113.888
III. Hàng tồn kho	140		7.923.455.655	8.539.201.794
1. Hàng tồn kho	141	8	7.923.455.655	8.539.201.794
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.290.087.380	1.565.573.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.290.087.380	1.565.573.791
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.729.344.370	73.229.985.424
I. Tài sản cố định	220		58.955.789.003	53.376.142.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.549.818.704	52.807.603.951
- Nguyên giá	222		198.045.071.034	182.094.448.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.495.252.330)	(129.286.845.026)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	405.970.299	568.538.871
- Nguyên giá	228		1.265.480.000	1.265.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(859.509.701)	(696.941.129)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.404.834.750	6.404.834.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	6.404.834.750	6.404.834.750
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.368.720.617	13.449.007.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	14.368.720.617	13.449.007.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		110.956.726.173	95.531.798.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.032.098.295	44.807.075.477
I. Nợ ngắn hạn	310		47.529.067.956	32.918.934.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.585.744.067	3.910.137.157
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.581.233	286.940.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	507.857.950	782.262.090
4. Phải trả người lao động	314		14.450.029.620	14.263.454.365
5. Chi phí phải trả	315	15	88.586.569	80.683.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	392.136.089	246.167.643
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	25.032.032.404	13.318.112.685
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.100.024	31.176.223
II. Nợ dài hạn	330		11.503.030.339	11.888.140.692
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	11.503.030.339	11.888.140.692
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.924.627.878	50.724.722.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	51.924.627.878	50.724.722.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	35.031.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	5.376.059.660	4.176.154.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.376.059.660	4.176.154.740
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		110.956.726.173	95.531.798.435

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



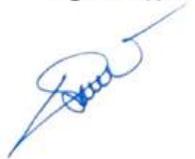
Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	665.804.880.048	685.344.975.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	665.804.880.048	685.344.975.096
4. Giá vốn hàng bán	11	21	604.891.105.599	624.405.243.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.913.774.449	60.939.731.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.011.504	4.874.086
7. Chi phí tài chính	22	23	2.001.155.490	1.957.700.201
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.873.107.510	1.853.434.670
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	23.975.651.750	25.458.663.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	28.281.045.406	27.777.581.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.660.933.307	5.750.660.069
11. Thu nhập khác	31	25	175.591.411	98.139.363
12. Chi phí khác	32	26	34.975.103	326.407.201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.616.308	(228.267.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.801.549.615	5.522.392.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.425.489.955	1.346.237.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.376.059.660	4.176.154.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.535	900

Người lập biểu



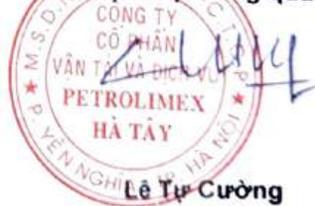
Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.801.549.615	5.522.392.231
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	11.561.961.830	14.409.385.538
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	22	(108.059)	(370.173)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(176.824.658)	(95.196.779)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.873.107.510	1.853.434.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.059.686.238	21.689.645.487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.763.196.253)	(2.146.150.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		615.746.139	(2.788.015.532)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.015.842.543	3.891.009.194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(644.226.354)	(25.249.548)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(1.873.107.510)	(1.853.434.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.521.298.197)	(1.157.320.371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.035.383.339)	(1.386.215.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.867.063.267	16.224.269.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	10	(17.212.414.071)	(9.513.046.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242.727.273	90.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	4.903.445	4.287.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.964.783.353)	(9.417.850.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	27.259.672.887	18.144.689.079
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(15.930.863.521)	(25.407.576.776)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.177.592.250)	(2.463.320.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.151.217.116	(9.726.208.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		53.497.030	(2.919.789.290)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	1.152.528.774	4.071.947.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	108.059	370.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	1.206.133.863	1.152.528.774

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 20/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 265 người (tại 01/01/2025 là 255 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Km 47 800, quốc lộ 6, Xã Lương Sơn, Tỉnh Phú Thọ	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2025 là 26.085 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty không tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp và phần mềm quản lý cửa hàng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, cụ thể:

- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được khấu hao với thời gian 84 tháng kể từ khi đưa vào sử dụng;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;
- Chi phí thuê cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất của kho Đồng Mai (Khu B) và các cửa hàng xăng dầu Phượng Dực, Tân Dân, Tây Phong, Hòa Bình, được phân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất đối với kho Đồng Mai (Khu B), các cửa hàng xăng dầu Phượng Dực, Tân Dân và theo thời gian 50 năm đối với các cửa hàng xăng dầu Tây Phong, Hòa Bình;

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sắm lắp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;
- Chi phí trả trước tiền thuê phương tiện vận tải được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê trong hợp đồng thuê phương tiện;
- Chi phí trả trước khác ngắn hạn bao gồm cước internet, tiền thuê văn phòng đội xe, chi phí sửa chữa cột bơm, sửa chữa xe... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh. Chi phí trả trước khác dài hạn bao gồm sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, chi phí triển khai nâng cấp hệ thống egas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh và tiền thuê TNCN và GTGT đã nộp để thuê cửa hàng xăng dầu Ba Hàng Đồi được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí khoán các cửa hàng xăng dầu được ước tính hợp lý trên cơ sở số thực chi đầu năm 2025.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo hoặc không xác định thời hạn trả nợ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty có sự thay đổi về cổ đông lớn theo Hợp đồng sáp nhập số 125/2025/PLX-PTC ngày 01/10/2025, Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu của công ty là 1.786.713 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Việc chuyển nhượng cổ phần này không làm thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ bao gồm:

- Giá vốn hàng hoá: bao gồm giá xuất của xăng dầu, dầu mỡ nhờn, hàng hóa khác là 478.255.421.088 VND và hao hụt xăng dầu trong định mức là 1.572.174.669 VND. Hao hụt được ghi nhận theo tháng, căn cứ theo thực tế phát sinh của từng mặt hàng không vượt định mức công ty ban hành tại Quyết định số 13/PTSHT-QĐ-GĐ ngày 31/01/2023 về việc ban hành định mức hao hụt xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu.
- Giá vốn dịch vụ: bao gồm giá vốn dịch vụ vận tải đường bộ và dịch vụ khác là 153.541.367.611 VND được ghi nhận theo thực tế phát sinh chi phí trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với các nhà cung cấp được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 31.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	375.843.927	723.245.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	830.289.936	429.282.955
Cộng	1.206.133.863	1.152.528.774

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	18.982.342.832	9.978.714.815
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.877.874.454	5.322.872.893
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La</i>	4.655.415.432	1.607.758.648
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên</i>	3.650.310.501	3.715.114.245
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội</i>	2.572.148.521	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8.104.468.378	4.655.841.922
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.096.842.369	8.824.409.738
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên</i>	3.650.310.501	3.715.114.245
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình</i>	1.803.713.729	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	-	1.097.769.995
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam</i>	-	403.152.205
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên</i>	1.612.999.995	709.463.826
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	716.351.864	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	-	1.014.420.484
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	-	70.129.300
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội</i>	2.572.148.521	-
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	1.789.993.512	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>	-	206.601.035
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La</i>	4.655.415.432	1.607.758.648
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn</i>	1.295.908.815	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.598.676.838	-	578.113.888	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	7.668.978	-	19.187.637	-
Phải thu thuế TNCN, BHXH của cán bộ CNV	1.423.675.638	-	-	-
Phải thu khác	167.332.222	-	558.926.251	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.300.331.030	-	2.708.333.710	-
Hàng hóa	4.623.124.625	-	5.830.868.084	-
Cộng	7.923.455.655	-	8.539.201.794	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	6.404.834.750	6.404.834.750
Tăng trong năm	14.776.264.889	9.220.366.930
Mua sắm tài sản cố định	14.776.264.889	9.067.023.496
Xây dựng cơ bản	-	153.343.434
Giảm trong năm	14.776.264.889	9.220.366.930
Kết chuyển sang tài sản cố định	14.776.264.889	9.220.366.930
Số cuối năm	6.404.834.750	6.404.834.750

Chi tiết:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng (*)	6.404.834.750	6.404.834.750
Cộng	6.404.834.750	6.404.834.750

(*) Là dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu hiện đại tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về đặc thù lĩnh vực đầu tư, an toàn phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật, thẩm mỹ, cũng như về an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Vốn đầu tư của dự án: khoảng 14,9 tỷ đồng.
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Km34+700 Quốc lộ 32, xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.
- Tiến độ thực hiện dự án: quý I/2025 - quý IV/2026.

Ngày 08/3/2025, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 1325/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời, chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án nêu trên. Trong năm, Công ty không phát sinh thêm chi phí đầu tư do Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để triển khai dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	14.809.853.762	6.070.741.161	160.920.274.508	293.579.546	182.094.448.977
Tăng trong năm	749.886.955	1.511.922.227	14.776.264.889	174.340.000	17.212.414.071
Mua sắm	-	1.511.922.227	14.776.264.889	174.340.000	16.462.527.116
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	749.886.955	-	-	-	749.886.955
Giảm trong năm	-	676.710.014	585.082.000	-	1.261.792.014
Thanh lý, nhượng bán	-	676.710.014	585.082.000	-	1.261.792.014
Tại ngày 31/12/2025	15.559.740.717	6.905.953.374	175.111.457.397	467.919.546	198.045.071.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	13.324.553.771	5.158.181.363	110.510.530.346	293.579.546	129.286.845.026
Tăng trong năm	350.869.700	318.744.160	10.713.869.784	15.909.614	11.399.393.258
Khấu hao trong năm	350.869.700	318.744.160	10.713.869.784	15.909.614	11.399.393.258
Giảm trong năm	-	676.710.014	514.275.940	-	1.190.985.954
Thanh lý, nhượng bán	-	676.710.014	514.275.940	-	1.190.985.954
Tại ngày 31/12/2025	13.675.423.471	4.800.215.509	120.710.124.190	309.489.160	139.495.252.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	1.485.299.991	912.559.798	50.409.744.162	-	52.807.603.951
Tại ngày 31/12/2025	1.884.317.246	2.105.737.865	54.401.333.207	158.430.386	58.549.818.704

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 86.581.649.140 VND (tại ngày 01/01/2025 là 67.183.673.500 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 13.486.341.819 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	1.265.480.000	1.265.480.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.265.480.000	1.265.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	696.941.129	696.941.129
Tăng trong năm	162.568.572	162.568.572
Khấu hao trong năm	162.568.572	162.568.572
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	859.509.701	859.509.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	568.538.871	568.538.871
Tại ngày 31/12/2025	405.970.299	405.970.299

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025 là 127.500.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.290.087.380	1.565.573.791
Chi phí bảo hiểm	1.273.078.824	1.262.283.289
Chi phí khác	17.008.556	303.290.502
12.2 Dài hạn	14.368.720.617	13.449.007.852
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.048.973.369	4.489.663.550
Chi phí thuê cửa hàng	4.314.790.903	4.979.481.825
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.760.126.389	2.432.047.188
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.126.045.704	1.162.380.228
Chi phí thuê phương tiện vận tải	748.938.272	-
Chi phí khác	369.845.980	385.435.061

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.585.744.067	6.585.744.067	3.910.137.157	3.910.137.157
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.702.475.579	5.702.475.579	2.855.056.731	2.855.056.731
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	4.985.398.725	4.985.398.725	2.673.312.641	2.673.312.641
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	717.076.854	717.076.854	181.744.090	181.744.090
Các khoản phải trả đối tượng khác	883.268.488	883.268.488	1.055.080.426	1.055.080.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.702.475.579	5.702.475.579	3.242.406.386	3.242.406.386
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	717.076.854	717.076.854	181.744.090	181.744.090
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	-	-	379.789.655	379.789.655
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	4.985.398.725	4.985.398.725	2.673.312.641	2.673.312.641
Công ty TNHH Petrolimex Quảng Ninh	-	-	7.560.000	7.560.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	484.088.758	5.933.474.537	6.243.307.681	174.255.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.788.674	1.425.489.955	1.521.298.197	145.980.432
Thuế thu nhập cá nhân	56.384.658	2.078.392.443	1.947.155.197	187.621.904
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	238.256.567	238.256.567	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	374.513.321	374.513.321	-
Cộng	782.262.090	10.050.126.823	10.324.530.963	507.857.950

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	88.586.569	80.683.641
Chi phí khoán cửa hàng xăng dầu	88.586.569	80.683.641

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	392.136.089	246.167.643
Cổ tức phải trả	141.150.050	165.894.700
Kinh phí công đoàn	-	33.733.271
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.986.039	46.539.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	25.032.032.404	13.318.112.685	11.888.140.692			
Các khoản vay	25.032.032.404	13.318.112.685	11.888.140.692			
17.2 Dài hạn	11.503.030.339	11.888.140.692	11.888.140.692			
Các khoản vay	11.503.030.339	11.888.140.692	11.888.140.692			
Các khoản vay				01/01/2025		31/12/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.318.112.685	13.318.112.685	26.051.215.288	14.337.295.569	25.032.032.404	25.032.032.404
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đống Đa (1)	-	-	11.000.000.000	6.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cá nhân (2)	13.318.112.685	13.318.112.685	15.051.215.288	8.337.295.569	20.032.032.404	20.032.032.404
Vay dài hạn	11.888.140.692	11.888.140.692	1.208.457.599	1.593.567.952	11.503.030.339	11.503.030.339
Cá nhân (3)	11.888.140.692	11.888.140.692	1.208.457.599	1.593.567.952	11.503.030.339	11.503.030.339
Cộng	25.206.253.377	25.206.253.377	27.259.672.887	15.930.863.521	36.535.062.743	36.535.062.743

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 106.082/25/DN ngày 24/4/2025. Lãi vay được trả theo các kỳ hạn được thỏa thuận cụ thể tại từng kế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng, lãi suất 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(3) Các khoản vay cá nhân với kỳ hạn trên 01 năm, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	3.090.907.841	49.639.476.059
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.176.154.740	4.176.154.740
Lãi trong năm	-	-	-	4.176.154.740	4.176.154.740
Giảm trong năm trước	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Số đầu năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.176.154.740	50.724.722.958
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.376.059.660	5.376.059.660
Lãi trong năm	-	-	-	5.376.059.660	5.376.059.660
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.176.154.740	4.176.154.740
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.176.154.740	4.176.154.740
Số cuối năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	5.376.059.660	51.924.627.878

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	17.867.130.000	17.867.130.000	-	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	17.867.130.000	17.867.130.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Cộng	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	35.031.640.000	35.031.640.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.031.640.000	35.031.640.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số đầu năm	4.176.154.740	3.090.907.841
Tăng trong năm	5.376.059.660	4.176.154.740
Lãi trong năm	5.376.059.660	4.176.154.740
Giảm trong năm	4.176.154.740	3.090.907.841
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.176.154.740	3.090.907.841
Chia cổ tức bằng tiền	3.152.847.600	2.452.214.800
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.023.307.140	638.693.041
Số cuối năm	5.376.059.660	4.176.154.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 503 164	3 503 164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 503 164	3 503 164
Cổ phiếu phổ thông	3 503 164	3 503 164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 503 164	3 503 164
Cổ phiếu phổ thông	3 503 164	3 503 164
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	139,43	139,43

20. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	665.804.880.048	685.344.975.096
Doanh thu bán xăng dầu chính	476.368.078.499	521.223.566.656
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	3.126.257.105	2.699.032.883
Doanh thu bán hàng hóa khác	333.260.153	334.395.929
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	184.264.494.151	160.635.544.460
Doanh thu dịch vụ khác	1.712.790.140	452.435.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	665.804.880.048	685.344.975.096
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	181.817.395.428	157.664.173.121
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	2.979.720
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	30.779.864.636	39.130.078.271
Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.120.763.560	4.732.527
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	12.240.373.384	6.193.956.056
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	28.478.826.545	56.614.014.838
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	18.362.942.281	17.357.010.934
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	11.776.751.979	9.106.290.895
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	3.820.511.250	2.451.199.558
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	4.000.184.069	2.650.592.709
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	39.052.168.842	21.947.921.568
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	4.087.154.248	2.205.396.045
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	7.938.470.513	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	6.760.313.314	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	4.467.917.135	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	3.554.111.644	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	3.332.088.905	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	2.032.255.347	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	12.697.776	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	448.278.493.492	490.920.382.425
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	2.797.982.957	2.413.352.190
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	273.261.539	277.894.367
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	153.330.617.451	130.684.267.348
Giá vốn của dịch vụ khác	210.750.160	109.347.368
Cộng	604.891.105.599	624.405.243.698

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	4.903.445	4.287.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.059	586.398
Cộng	5.011.504	4.874.086

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.873.107.510	1.853.434.670
Lãi mua hàng trả chậm	128.047.980	104.265.531
Cộng	2.001.155.490	1.957.700.201

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
24.1 Chi phí bán hàng	23.975.651.750	25.458.663.692
Chi phí nhân viên	13.073.271.696	13.466.818.026
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.902.380.054	11.991.845.666
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.281.045.406	27.777.581.522
Chi phí nhân viên	14.321.851.744	11.656.365.190
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.959.193.662	16.121.216.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.727.273	90.909.091
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(70.806.060)	-
Các khoản khác	3.670.198	7.230.272
Cộng	175.591.411	98.139.363

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	34.975.096	197.126.941
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	43.316.292
Các khoản khác	7	85.963.968
Cộng	34.975.103	326.407.201

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.801.549.615	5.522.392.231
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	326.008.216	666.921.324
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	212.051.520	198.194.688
Các khoản bị phạt	34.975.096	197.126.941
Khấu hao của xe ô tô vượt mức quy định	78.611.427	71.157.099
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	43.316.292
Chi phí không được trừ khác	-	157.126.304
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	370.173	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	6.417.654.310	370.173
Hoàn nhập quỹ tiền lương năm 2024 trong năm 2025	6.417.546.251	-
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	108.059	370.173
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	709.903.521	6.188.943.382
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	141.980.704	1.237.788.676
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	1.283.509.251	108.448.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	1.425.489.955	1.346.237.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.898.081.255	57.592.257.759
Chi phí nhân công	73.498.652.722	67.389.365.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.561.961.830	14.409.385.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.862.810.547	30.187.086.044
Chi phí bằng tiền khác	13.976.558.413	14.451.765.151
Cộng	205.798.064.767	184.029.859.930

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.376.059.660	4.176.154.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.023.307.140
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	5.376.059.660	3.152.847.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	3.503.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.535	900

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 111/NQ-ĐHĐCĐ-PTSHT ngày 10/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ (từ 01/10/2025)	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	-	111.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	249.368.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	1.229.455	2.921.364
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Công ty mẹ	5.198.244.200	2.928.180.960
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ	279.430.882.933	402.717.236.593
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Công ty mẹ	4.198.581.103	5.590.639.052
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ	384.008.478	267.009.054
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Cùng Công ty mẹ	1.011.745.000	710.545.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyễn	Cùng Công ty mẹ	1.212.737.379	1.322.196.925
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	Cùng Công ty mẹ	5.241.091	41.607.911
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	535.432.450	1.205.513.835
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ	25.315.636	47.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ	3.052.156.973	1.278.677.693
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Nam	Cùng Công ty mẹ	1.502.133.705	706.226.272
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	20.179.058	63.045.846
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	Cùng Công ty mẹ	-	14.185.820
Công ty Xăng dầu Khu vực I	Cùng Công ty mẹ	74.829.632.256	127.392.070.824
Công ty Xăng dầu Khu vực III	Cùng Công ty mẹ	-	401.146
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	-	2.761.818
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	Cùng Công ty mẹ	-	27.206.430
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	-	2.776.818
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	Cùng Công ty mẹ	521.963.388	109.550.012
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	280.699.461	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ	557.014.288	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	104.196.449.196	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ	1.561.700.065	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.367.920.725	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	28.524.496.676	-
Lãi mua hàng chậm trả			
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ	114.744.752	104.265.531
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	11.099.164	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.204.064	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bà Dương Tú Oanh	Trưởng Ban kiểm soát		
Vay tiền		800.000.000	-
Lãi vay nhập gốc		92.352.427	72.564.750
Trả tiền vay		1.659.508.793	-
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc		
Vay tiền		-	2.000.000.000
Lãi vay nhập gốc		-	49.498.229
Trả tiền gốc, lãi vay		-	2.049.498.229
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ (trước 01/10/2025)		
Cổ tức đã trả		1.608.041.700	1.250.699.100
Chuyển nhượng vốn		17.867.130.000	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ (từ 01/10/2025)		
Nhận chuyển nhượng vốn		17.867.130.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch HĐQT	857.715.273	763.836.000
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	95.423.184	99.097.344
Ông Bùi Trung Định	Thành viên HĐQT	95.423.184	99.097.344
Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc	774.454.945	685.309.200
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc	704.275.880	663.052.880
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc	689.059.080	504.756.880
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc	695.653.971	663.052.880
Bà Dương Tú Oanh	Trưởng BKS	673.635.971	639.726.880
Ông Ngô Ngọc Vĩnh	Thành viên BKS	452.010.688	458.532.780
Ông Hoàng Đức Diện	Thành viên BKS	359.362.234	368.581.325

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	55.476.749.105	1.900.149.486	1.578.890.412	58.955.789.003
Xây dựng cơ bản	-	6.404.834.750	-	6.404.834.750
Các khoản phải thu	19.842.201.178	852.148.338	113.355.389	20.807.704.905
Hàng tồn kho	3.300.331.030	3.021.803.320	1.601.321.305	7.923.455.655
Tài sản không phân bổ				16.864.941.860
Cộng				110.956.726.173
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	981.129.972	5.416.705.043	717.076.854	7.114.911.869
Các khoản vay	30.089.490.606	5.323.037.052	1.122.535.085	36.535.062.743
Nợ phải trả không phân bổ				15.382.123.683
Cộng				59.032.098.295

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	184.264.494.151	476.368.078.499	5.172.307.398	665.804.880.048
Giá vốn hàng bán	153.330.617.451	448.278.493.492	3.281.994.656	604.891.105.599
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.032.179.297	26.755.420.566	1.469.097.293	52.256.697.156
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.011.504	5.011.504
Chi phí tài chính	1.648.108.551	291.561.695	61.485.244	2.001.155.490
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.253.588.852	1.042.602.746	364.741.709	6.660.933.307
Lãi (lỗ) khác				140.616.308
Lợi nhuận trước thuế				6.801.549.615
Chi phí thuế TNDN				1.425.489.955
Lợi nhuận sau thuế				5.376.059.660

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	50.928.430.275	2.310.375.795	137.336.752	53.376.142.822
Xây dựng cơ bản	-	6.404.834.750	-	6.404.834.750
Các khoản phải thu	9.781.714.427	1.151.762.102	111.032.123	11.044.508.652
Hàng tồn kho	2.708.333.710	4.281.465.353	1.549.402.731	8.539.201.794
Tài sản không phân bổ				16.167.110.417
Cộng				95.531.798.435
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	1.042.915.393	3.053.102.296	181.744.090	4.277.761.779
Các khoản vay	11.888.140.692	13.318.112.685	-	25.206.253.377
Nợ phải trả không phân bổ				15.323.060.321
Cộng				44.807.075.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	160.635.544.460	521.223.566.656	3.485.863.980	685.344.975.096
Giá vốn hàng bán	130.684.267.348	490.920.382.425	2.800.593.925	624.405.243.698
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	24.119.418.987	28.645.641.675	471.184.552	53.236.245.214
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.874.086	4.874.086
Chi phí tài chính	1.499.189.532	421.035.758	37.474.911	1.957.700.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.332.668.593	1.236.506.798	181.484.678	5.750.660.069
Lãi (lỗ) khác				(228.267.838)
Lợi nhuận trước thuế				5.522.392.231
Chi phí thuế TNDN				1.346.237.491
Lợi nhuận sau thuế				4.176.154.740

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường